

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 07-2009 đến tháng 09-2009

(Niên độ TC 2008-2009)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/07/2009-30/09/2009	Lũy kế 01/10/2008-30/09/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	837,567,045,380	2,846,648,449,524
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,447,449,184	5,086,462,088
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ☐	10	VI.3	836,119,596,196	2,841,561,987,436
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	544,768,015,828	2,278,214,580,473
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		291,351,580,368	563,347,406,963
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11,071,515,064	13,728,852,247
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	44,919,226,228	166,195,227,703
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,672,724,762	80,339,426,368
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.7	37,227,634,591	122,006,429,351
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	31,882,221,581	97,978,750,638
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188,394,013,032	190,895,851,518
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	6,004,025,061	14,756,486,875
12.	Chi phí khác	32	VI.10	575,666,464	2,180,755,170
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,428,358,597	12,575,731,705
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		193,822,371,629	203,471,583,223
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,828,385,585	8,144,096,944
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3,864,333,159	3,864,333,159
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		182,129,652,885	191,463,153,120
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 22 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Quý Loan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Phước Vũ

